

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 6 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

### Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Phù Cát

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án quản lý bền vững và chứng chỉ rừng;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số  
197/TTr-SNN ngày 08/6/2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030  
của Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Phù Cát với nội dung như sau:

**1. Tên chủ rừng:** Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Phù Cát.

**2. Địa chỉ:** Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

**3. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai**

Tổng diện tích các loại đất loại rừng : 13.522,04 ha.

a) Diện tích đất lâm nghiệp : 13.357,47 ha.

- Đất rừng đặc dụng : 3.239,28 ha.

+ Rừng tự nhiên : 2.506,90 ha.

|  |   |              |
|--|---|--------------|
| + Rừng trồng                                 | : | 341,34 ha.   |
| + Chưa có rừng                               | : | 391,04 ha.   |
| - Đất rừng phòng hộ                          | : | 9.981,22 ha. |
| + Rừng tự nhiên                              | : | 8.923,83 ha. |
| + Rừng trồng                                 | : | 610,57 ha.   |
| + Chưa có rừng                               | : | 446,82 ha.   |
| - Đất rừng sản xuất                          | : | 136,97 ha.   |
| + Rừng tự nhiên                              | : | 83,36 ha.    |
| + Rừng trồng                                 | : | 34,54 ha.    |
| + Chưa có rừng                               | : | 19,07 ha.    |
| b) Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng           | : | 163,76 ha.   |
| + Rừng tự nhiên                              | : | 2,80 ha.     |
| + Rừng trồng (cây lâu năm)                   | : | 95,01 ha.    |
| + Chưa có rừng và các loại khác:             | : | 65,95 ha.    |
| c) Đất chuyên dùng (khuôn viên Ban quản lý): | : | 0,81 ha.     |

#### **4. Mục tiêu của Phương án**

##### a) Về kinh tế

Phân đầu sản lượng khai thác bền vững từ rừng trồng phòng hộ toàn chu kỳ đạt khoảng 11.016 m<sup>3</sup>; bình quân 1.224 m<sup>3</sup>/năm. Doanh thu từ sản phẩm gỗ khoảng 1,0 tỷ đồng/năm; từ các hoạt động lâm sinh khoảng 0,7 tỷ đồng/năm; từ khoán bảo vệ rừng và khoán nuôi tái sinh rừng tự nhiên khoảng 6,0 tỷ đồng/năm.

##### b) Về xã hội

- Thực hiện chuyển đổi diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang phát triển rừng sản xuất được phê duyệt tại Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh. Từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phù hợp quy hoạch mới, góp phần ổn định đời sống của người dân.

- Thông qua hoạt động khoán bảo vệ rừng; khoán nuôi tái sinh tự nhiên và các hoạt động lâm sinh tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho trên 420 hộ dân địa phương. Ổn định việc làm và thu nhập cho viên chức và người lao động của Ban quản lý.

##### c) Về môi trường

- Bảo vệ 12.387,46 ha rừng, trong đó có 11.448,30 ha rừng tự nhiên. Phân đầu đến cuối kỳ phương án độ che phủ của rừng khoảng 94%. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng tự nhiên chứa đựng các giá trị sinh thái, đa dạng sinh học, bảo vệ khu di tích lịch sử; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

- Tổ chức bảo vệ tốt, phấn đấu đến cuối kỳ phương án các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, đề duy trì và tăng cường được chức năng phòng hộ đầu nguồn các con sông, suối, hồ, đập trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ khu di tích lịch sử, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ hồ đập v.v...

## **5. Kế hoạch sử dụng đất**

### **a) Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng**

- Hiện trạng năm 2021 là 163,76 ha (rừng tự nhiên 2,80 ha; rừng trồng 95,01 ha; các loại khác 65,95 ha).

- Kế hoạch đến năm 2030, giao 160,96 ha rừng trồng và các loại khác về cho các địa phương quản lý để sử dụng cho các mục đích khác hiệu quả hơn; đơn vị chỉ giữ lại 2,80 ha đất có rừng tự nhiên để quản lý bảo vệ, phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp và chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý.

### **b) Đất rừng sản xuất**

- Hiện trạng năm 2021 là 136,97 ha (rừng tự nhiên 83,36 ha; rừng trồng 34,54 ha; các loại khác 19,07 ha).

- Kế hoạch đến năm 2030, giao 53,61 ha rừng trồng và các loại khác về các địa phương quản lý để sử dụng cho các mục đích phát triển rừng sản xuất phù hợp với quy hoạch mới và chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý.

- Diện tích còn lại đến năm 2030 là 83,36 ha rừng tự nhiên.

### **c) Đất rừng phòng hộ**

- Hiện trạng năm 2021 là 9.981,22 ha (rừng tự nhiên 8.923,83 ha; rừng trồng 610,57 ha; các loại khác 459,03 ha).

- Kế hoạch đến năm 2030, giao 108,02 ha rừng trồng ven biển và các loại khác về các địa phương quản lý để sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội theo Quyết định số 4389/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Phân khu 2 - Khu trung tâm đô thị du lịch biển, Khu vực phía Nam vùng đầm Đê Gi, huyện Phù Cát.

- Diện tích còn lại đến năm 2030 là 9.873,20 ha.

### **d) Đất rừng đặc dụng**

- Hiện trạng năm 2021 là 3.239,28 ha (rừng tự nhiên 2.506,90 ha; rừng trồng 341,34 ha; các loại khác 391,04 ha).

- Kế hoạch đến năm 2030, ổn định diện tích đất rừng đặc dụng hiện có.

### **đ) Đất trụ sở cơ quan ổn định 0,81 ha.**

## 6. Các dự án ưu tiên triển khai

a) Dự án bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ

- Kế hoạch khoán quản lý bảo vệ rừng

+ Đối tượng rừng đưa vào khoán bảo vệ là rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ ven biển của Ban quản lý. Hình thức khoán công việc bảo vệ rừng; phương thức thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng hàng năm.

+ Khối lượng: 11.522,32 ha, trong đó: Khoán bảo vệ rừng tự nhiên là 11.448,30 ha: Khoán chuyển tiếp 10.984,47 ha và khoán mới 463,83 ha. Khoán bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển là 74,02 ha, thực hiện khoán chuyển tiếp.

- Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

+ Đối tượng: Rừng trồng người dân tự bỏ vốn đầu tư trên đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng phòng hộ, đặc dụng trong phạm vi ranh giới của Ban quản lý.

+ Khối lượng: 438,67 ha (đặc dụng 202,48 ha; phòng hộ đầu nguồn 234,96 ha; phòng hộ ven biển 1,23 ha).

+ Nội dung: Ban quản lý hướng dẫn người dân xác định loài cây, cấp tuổi; kiểm kê, thống kê diện tích cho từng hộ gia đình, cá nhân theo từng khu vực cụ thể. Hướng dẫn người dân quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng trồng theo quy chế quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng. Chỉ thực hiện xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng rừng hàng năm đối với rừng trồng phòng hộ.

b) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

- Đối tượng là những diện tích đất lâm nghiệp chưa đạt tiêu chí thành rừng thuộc quy hoạch chức năng phòng hộ, đặc dụng. Hiện trạng là cây bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích chiều cao trên 0,5 m nhiều hơn 500 cây/ha, phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích.

- Khối lượng: 351,16 ha.

- Nội dung và biện pháp kỹ thuật chính: Bảo vệ chống chặt phá cây tái sinh hiện có; phòng cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa gốc chồi và tia bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng.

- Thời gian: 06 năm, hai năm đầu thực hiện 02 lần/năm; các năm sau 01 lần/năm.

c) Trồng rừng phòng hộ

- Đối tượng: Rừng trồng của các hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư và đang sử dụng với mục đích kinh tế trên đất lâm nghiệp đã được quy hoạch rừng phòng hộ trong phạm vi ranh giới Ban quản lý.

- Khối lượng: Giai đoạn 2022- 2030 trồng 81,0 ha/234,85 ha; giai đoạn sau 2030 tiếp tục thực hiện với diện tích còn lại.

- Giải pháp về đất: Các hộ gia đình, cá nhân có rừng đến tuổi có thể khai thác sẽ đăng ký khai thác và cam kết sau khi khai thác xong sẽ giao trả lại diện tích đất

cho Ban quản lý để trồng lại rừng và quản lý theo quy chế quản lý rừng phòng hộ. Các hộ gia đình, cá nhân, có diện tích nêu trên, nếu có điều kiện, được ưu tiên tiếp tục nhận khoán trồng rừng mới.

d) Khai thác rừng trồng phòng hộ

- Đối tượng khai thác: Khai thác cây phụ trợ, chặt tĩa thừa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định; tuổi rừng khai thác từ 8 - 10 năm. Sau khi khai thác, trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ.

- Phương án khai thác: Lập phương án khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Diện tích khai thác: Bình quân 12 ha/năm; sản lượng: 1.224 m<sup>3</sup>/năm.

- Thời gian: 2022 - 2030.

đ) Khai thác rừng trồng sản xuất và ngoài 3 loại rừng

- Đối tượng: Rừng trồng có nguồn gốc là rừng phòng hộ đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã được quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất; đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số 4854/QĐ-UBND. Tuổi rừng khai thác từ 7 năm trở lên.

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng khi rừng đến tuổi khai thác.

- Phương án khai thác: Lập phương án khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Diện tích khai thác: 94,70 ha; sản lượng 8.050 m<sup>3</sup>.

- Thời gian: 2022 - 2025.

## 7. Kế hoạch nhân lực và đào tạo

a) Tổng số lao động Ban quản lý hiện có 12 người. Kế hoạch sắp tới sẽ tuyển dụng thêm 04 lao động, nâng tổng số lao động lên 16 người.

b) Các chuyên môn, nghiệp vụ cần tập trung đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng gồm: Theo dõi diễn biến rừng, kỹ năng tổng hợp thống kê số liệu để ứng dụng trực tiếp, thường xuyên trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

## 8. Kế hoạch xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ phát triển rừng

a) Đóng mốc ranh giới

- Số lượng mốc: Dự kiến là 145 mốc.

- Loại mốc: Mốc làm bằng bê tông cốt thép, kích thước cao 100 cm, rộng 30 cm, dày 12 cm.

b) Xây dựng bảng nội qui bảo vệ rừng và báo cấp dự báo cháy rừng

- Số lượng: Dự kiến là 12 bảng trên 12 xã.

- Bảng được làm bằng bê tông cốt thép, kích thước cao cỡ 3 m, rộng 2,5 m, dày 20 cm, làm nhẵn để sơn 2 mặt.

c) Sửa chữa, xây dựng mới các trạm QL BVR: Số lượng 05 trạm. Trong đó:

- Sửa chữa 01 trạm: Trạm QLVR Suối Tre, xã Cát Lâm.
- Xây dựng mới 04 trạm: Trạm QLVR Hội Sơn, xã Cát Sơn; trạm QLVR Tam Sơn, xã Cát Lâm; trạm QLVR Sơn Rái - Núi Bà, xã Cát Tường và trạm QLVR Mỹ Thuận, xã Cát Hưng.
- Nội dung: Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp, hoàn thiện đầy đủ hệ thống điện, cấp thoát nước, công vào, hàng rào bảo vệ v.v..

### 9. Các nội dung khác

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng. Nội dung tuyên truyền gồm các chủ trương của Đảng; các văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản hướng dẫn luật... Hàng năm, Ban quản lý phối hợp với lực lượng kiểm lâm, chính quyền địa phương triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng đến thôn, bản.

b) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng: Thu thập thông tin biến động về rừng; thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân. Cập nhật diễn biến rừng. Trình phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng.

c) Điều tra, kiểm kê rừng: Việc điều tra rừng được thực hiện theo chu kỳ 05 năm một lần; kiểm kê rừng 10 năm một lần. Điều tra, kiểm kê rừng được thực hiện khi có chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được thực hiện trên toàn quốc.

### 10. Khái toán nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

a) Đây chỉ là khái toán và dự kiến các nguồn vốn đầu tư mang tính chất định hướng. Khi thực hiện sẽ lập thiết kế kỹ thuật và dự toán chi phí theo các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá theo từng dự án cụ thể trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

b) Dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư trong 10 năm là: 70.136,8 triệu đồng (*Bảng chữ: Bảy mươi tỷ một trăm ba mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng*).

c) Nguồn vốn thực hiện

### TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT  | Hạng mục                                    | Tổng            | Theo nguồn vốn  |                         |                |                      |                            |
|-----|---|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------|----------------------|----------------------------|
|     |   |                 | CTPT<br>LNBV    | Khai<br>thác<br>lâm sản | Quỹ<br>BVPTR   | Dự án<br>giao<br>đất | Ngân sách<br>tỉnh<br>huyện |
| -   | <b>Tổng</b>                                 | <b>70.136,8</b> | <b>61.201,0</b> | <b>3.030,4</b>          | <b>3.946,9</b> | <b>761,3</b>         | <b>1.197,0</b>             |
| 1   | Khoán bảo vệ rừng                           | 51.918,0        | 51.918,0        |                         |                |                      |                            |
| 1.1 | Rừng tự nhiên đặc dụng                      | 11.205,0        | 11.205,0        |                         |                |                      |                            |
| 1.2 | Rừng tự nhiên phòng hộ                      | 39.930,0        | 39.930,0        |                         |                |                      |                            |
| 1.3 | Rừng tự nhiên sản xuất và ngoài 3 loại rừng | 383,0           | 383,0           |                         |                |                      |                            |

| TT  | Hạng mục                         | Tổng    | Theo nguồn vốn |                         |              |                      |                            |
|-----|----------------------------------|---------|----------------|-------------------------|--------------|----------------------|----------------------------|
|     |                                  |         | CTPT<br>LNBV   | Khai<br>thác<br>lâm sản | Quỹ<br>BVPTR | Dự án<br>giao<br>đất | Ngân sách<br>tỉnh<br>huyện |
| 1.4 | Rừng trồng phòng hộ ven biển     | 400,0   | 400,0          |                         |              |                      |                            |
| 2   | Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên    | 2.107,0 | 2.107,0        |                         |              |                      |                            |
| 3   | Trồng và chăm sóc rừng phòng hộ  | 6.645,0 |                | 2.886,1                 | 3.758,9      |                      |                            |
| 4   | Xây dựng cơ sở hạ tầng           | 1.865,0 |                |                         |              | 725,0                | 1.140,0                    |
| 4.1 | Đóng mốc ranh giới               | 725,0   |                |                         |              | 725,0                |                            |
| 4.2 | Bảng hiệu                        | 180,0   |                |                         |              |                      | 180,0                      |
| 4.3 | Trạm quản lý BVR                 | 960,0   |                |                         |              |                      | 960,0                      |
| -   | Nâng cấp (1 trạm)                | 160,0   |                |                         |              |                      | 160,0                      |
| -   | Xây mới (4 trạm)                 | 800,0   |                |                         |              |                      | 800,0                      |
| 5   | Tuyên truyền, phổ biến pháp luật | 660,0   | 660,0          |                         |              |                      |                            |
| 6   | Chi phí quản lý 7% (1+2)         | 3.781,8 | 3.781,8        |                         |              |                      |                            |
| 7   | Dự phòng chi 5% (1+2+3+4)        | 3.160,0 | 2.734,3        | 144,3                   | 187,9        | 36,3                 | 57,0                       |

- Từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững (CTPTLNBV): 61.201,0 triệu đồng, chiếm 87,3% nhu cầu vốn (sử dụng cho các hạng mục khoán bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng ven biển, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, tuyên truyền phổ biến pháp luật, chi phí quản lý).

- Từ nguồn vốn trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định: 3.946,9 triệu đồng, chiếm 5,6% nhu cầu vốn (sử dụng cho các hạng mục trồng rừng phòng hộ).

- Từ khai thác rừng trồng phòng hộ sang rừng sản xuất và ngoài 3 loại rừng: 3.030,4 triệu đồng, chiếm 4,3% nhu cầu vốn (kế hoạch khai thác 94,70 ha, bình quân sau khi trừ chi phí còn khoảng 32 triệu/ha - sử dụng cho các hạng mục trồng rừng phòng hộ).

- Từ dự án giao đất cho các Ban quản lý rừng của ngành Tài nguyên và Môi trường: 761,3 triệu đồng, chiếm 1,1% nhu cầu vốn (sử dụng cho đóng mốc giới).

- Từ ngân sách tỉnh, huyện: 1.197,0 triệu đồng, chiếm 1,7% tổng nhu cầu vốn (sử dụng cho xây dựng bảng hiệu, sửa chữa, xây dựng mới các trạm bảo vệ rừng).

## 10. Hiệu quả của Phương án

### a) Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Sản lượng khai thác rừng trồng toàn chu kỳ đạt khoảng 11.016 m<sup>3</sup>; bình quân 1.224 m<sup>3</sup>/năm. Doanh thu từ sản phẩm gỗ khoảng 1,0 tỷ đồng/năm; từ các hoạt động lâm sinh khoảng 0,7 tỷ đồng/năm; từ khoán bảo vệ rừng khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên khoảng 6,0 tỷ đồng/năm.

- Tổng diện tích rừng đưa vào khoán quản lý bảo vệ là 11.522,32 ha, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên 351,16 ha. Thông qua các hoạt động khoán bảo vệ rừng; khoanh nuôi tái sinh rừng sẽ tạo thêm việc làm, tăng thu nhập trung bình 13,7 triệu đồng/hộ/năm cho khoảng 420 hộ dân địa phương.

#### b) Hiệu quả về môi trường

- Nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn lâm phận của Ban quản lý từ 92,4% năm 2021 lên 93,8% vào cuối kỳ của phương án.

- Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ cảnh quan khu di tích lịch sử Núi Bà, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hồ đập...

### 11. Giải pháp

#### a) Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế và chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý. Sắp xếp, bố trí viên chức người lao động phù hợp với các chức danh nghề nghiệp và khung năng lực vị trí việc làm được duyệt.

- Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho bộ phận chuyên môn nhất là về cây rừng, công nghệ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đánh giá các chỉ tiêu quản lý rừng bền vững...

#### b) Giải pháp về phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng với Hạt kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp xã. Phối hợp trong công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét trong rừng; phối hợp trong chốt chặn kiểm soát lâm sản để giám sát, kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào rừng nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường phối hợp với các hội đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội tuyên truyền, giáo dục pháp luật bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư.

- Tổ chức lực lượng nhận khoán bảo vệ rừng thành từng nhóm. Lập ra ban điều hành cho tất cả các nhóm, có nhiệm vụ lên kế hoạch và triển khai cho các nhóm bảo vệ rừng cùng phối hợp luân phiên đi kiểm tra rừng để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng hiệu quả nhất.

- Thực hiện chính sách thù lao, khen thưởng cho người dân tham gia công tác phát hiện các vụ việc vi phạm công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chữa cháy rừng.

#### c) Giải pháp về công nghệ

- Ứng dụng công nghệ GIS trong theo dõi diễn biến rừng, để kịp thời phát hiện và có biện pháp ngăn chặn xâm hại rừng; cập nhật diễn biến rừng hàng năm phù hợp với hiện trạng rừng.



- Xác định cây trồng rừng nếu là các loại Keo thì chọn lựa giống Keo sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô để đảm bảo độ đồng đều, khả năng chịu gió bão.

#### d) Giải pháp về nguồn vốn

- Ngoài nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu Quốc gia; Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững cần tranh thủ từ nguồn vốn trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định.

- Đề xuất các cấp có thẩm quyền cho sử dụng vốn từ khai thác gỗ rừng trồng chuyển đổi từ quy hoạch phòng hộ sang rừng sản xuất để sử dụng cho việc phát triển rừng phòng hộ theo hướng bền vững.

## 12. Tổ chức thực hiện

### a) Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát

- Chủ trì, chỉ đạo Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát các nội dung: Tổ chức triển khai thực hiện phương án; đề xuất các hạng mục đầu tư để thực hiện phương án; xây dựng kế hoạch, nhu cầu vốn gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện phương án;

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới; điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho Ban quản lý;

- Bố trí vốn ngân sách huyện để thực hiện một số hạng mục của phương án;

- Chỉ đạo Ban quản lý, UBND các xã có diện tích chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất khẩn trương xây dựng các phương án, kế hoạch tiếp nhận diện tích đất rừng Ban quản lý đề nghị giao trả lại đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

### b) Trách nhiệm của các Sở và các cơ quan liên quan

- Sở Nông nghiệp và PTNT

+ Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Phù Cát kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện phương án; tổ chức triển khai thực hiện phương án;

+ Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trong việc cân đối, bố trí nguồn vốn thực hiện phương án;

+ Phối hợp cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với thực tế sử dụng và chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối kế hoạch vốn để thực hiện phương án; kiểm tra, giám sát thực hiện phương án.

- Sở Tài Chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí vốn để thực hiện phương án; hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí khi thực hiện phương án; kiểm tra, giám sát thực hiện phương án.

- Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới; điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát.

- Các Sở, ngành khác

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan đến xây dựng và thực hiện phương án.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phối hợp UBND huyện Phù Cát chỉ đạo Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Phù Cát triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Giám đốc Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Phù Cát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh,
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**